

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

MỤC LỤC

	Trang
1- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 4
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 8
4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 49

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	156.114	212.866
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	844.551	856.957
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	2.376.184	3.031.689
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.276.184	3.006.689
2. Cho vay các TCTD khác		100.000	25.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	13.559.555	13.988.536
1. Cho vay khách hàng		13.671.099	14.105.444
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.5	(111.544)	(116.908)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	1.813.328	1.615.224
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.064.349	1.946.070
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(251.021)	(330.846)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	122.761	123.397
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.655	125.655
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(2.894)	(2.258)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
X. Tài sản cố định		1.133.332	1.081.746
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	735.437	708.548
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.140.800	1.067.980
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(405.363)	(359.432)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	397.895	373.198
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		480.002	452.225
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(82.107)	(79.027)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	367.730	408.940
1. Các khoản phải thu	V.10.1	186.906	146.200
2. Các khoản lãi, phí phải thu		157.157	158.871
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.21	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.2	23.667	103.869
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		20.373.555	21.319.355

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	1.956.173 /	2.772.835 /
1. Tiền gửi của các TCTD khác		1.952.383 -	2.764.890 -
2. Vay các TCTD khác		3.790 -	7.945 -
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	14.678.435	14.849.499
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác		304.076	279.781
1. Các khoản lãi, phí phải trả		212.188 -	199.959 -
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	91.888 -	79.822
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		16.938.684	17.902.115

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.434.871	3.417.240
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XD/CB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		281.249	273.060
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		72.906	63.464
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.373.555	21.319.355

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	239.384	253.633
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		90.904	91.091
5. Bảo lãnh khác		148.480	162.542

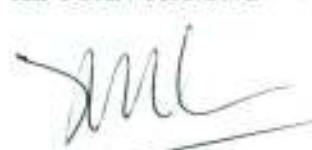
Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN
CÔNG THƯƠNG
ĐIỂM 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH
Võ Thị Nguyệt Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	401.898	392.275	1.522.309	1.503.240
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	223.011	241.867	861.754	846.645
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		178.887	150.408	660.555	656.595
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		17.040	16.120	64.649	58.683
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		5.733	5.663	21.675	20.752
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	VI.25	11.307	10.457	42.974	37.931
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	5.692	2.449	24.841	18.323
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27			-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28			-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		50.347	16.633	132.293	74.643
6. Chi phí hoạt động khác		4.941	9.199	17.058	34.064
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	VI.30	45.406	7.434	115.235	40.579
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29			1.608	1.498
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	125.632	118.865	449.103	402.234
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		115.660	51.883	396.110	352.692
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		185.191	211.678	343.592	281.678
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		(69.531)	(159.795)	52.518	71.014
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(17.657)	(30.518)	-10.887	16.419
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	VI.32	(17.657)	(30.518)	10.887	16.419
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		(51.874)	(129.277)	41.631	54.595
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số				-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22.2			135	177

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

LẬP BẢNG

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan Anh



Vũ Thị Nguyệt Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.524.023	1.545.560
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(849.525)	(848.648)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		42.974	37.931
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		24.841	18.323
05. Thu nhập khác		(3.635)	(22.133)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		118.859	47.424
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(400.141)	(358.648)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(14.270)	(37.137)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		443.126	382.672
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(75.000)	-25.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(197.468)	775.002
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		434.345	(1.571.802)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(286.672)	(209.802)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(117.675)	(76.102)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(816.662)	1.739.044
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(171.064)	680.571
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(8.551)	(56.824)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(795.621)	1.637.759
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(5.661)	(12.047)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11	15.288
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.608	1.498
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(4.042)	4.739

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(123.200)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	(123.200)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(799.663)	1.519.298
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.076.512	2.557.214
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	3.276.849	4.076.512

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

LẬP BẢNG

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan Anh

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thị Nguyệt Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Lâm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị (HDQT)

Ông Phạm Văn Thông	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018
Ông Vũ Quang Lâm	Thành viên	Đảm nhiệm công việc Chủ tịch HDQT từ ngày 19/06/2018
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên	
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên	
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/11/2018

5. Thành phần Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng

Ông Vũ Quang Lâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Đảm nhiệm công việc Tổng Giám đốc từ ngày 19/06/2018
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 16/09/2018
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc	
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng	

6. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

7. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2018: 1.429 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2017: 1.460 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

I. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2018:

23.230 VND/USD	210,36 VND/JPY
17.017 VND/CAD	16.343 VND/AUD
26.530 VND/EUR	16.976 VND/SGD
29.475 VND/GBP	23.570 VND/CHF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi; Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018***Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>2 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>4 - 6 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam****11. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giám sát những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giám sát lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giám sát lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền mặt bằng VND	137.984	185.713
Tiền mặt bằng ngoại tệ	18.130	27.153
Tổng cộng	156.114	212.866

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	844.551	856.957
<i>Bằng VND</i>	803.699	808.395
<i>Bằng ngoại tệ</i>	40.852	48.562
Tổng cộng	844.551	856.957

3. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2018	31/12/2017
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.108.734	1.320.814
<i>Bằng VND</i>	2.632	2.476
<i>Bằng ngoại hối</i>	1.106.102	1.318.338
Tiền gửi có kỳ hạn	1.167.450	1.685.875
<i>Bằng VND</i>	819.000	1.349.500
<i>Bằng ngoại hối</i>	348.450	336.375
Cộng	2.276.184	3.006.689
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay ngắn hạn	100.000	25.000
<i>Bằng VND</i>	100.000	25.000
<i>Bằng ngoại hối</i>		
Cộng	100.000	25.000
Tổng cộng	2.376.184	3.031.689

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

Nợ đủ tiêu chuẩn	100.000	25.000
Nợ cần chú ý		
Nợ dưới tiêu chuẩn		
Nợ nghi ngờ		
Nợ có khả năng mất vốn		
Cộng	100.000	25.000

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: Không phát sinh

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2018	31/12/2017
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.412.518	14.046.267
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	257.426	56.533
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.155	2.644
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng cộng	13.671.099	14.105.444

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2018	31/12/2017
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.188.643	13.071.423
Nợ cần chú ý	181.504	613.695
Nợ dưới tiêu chuẩn	33.711	25.564
Nợ nghi ngờ	48.994	76.918
Nợ có khả năng mất vốn	218.247	317.844
Tổng cộng	13.671.099	14.105.444

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2018	31/12/2017
Nợ ngắn hạn	9.965.841	10.590.709
Nợ trung hạn	1.597.775	1.562.469
Nợ dài hạn	2.107.483	1.952.266
Tổng cộng	13.671.099	14.105.444

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018	31/12/2017
Công ty nhà nước	32.638	11.717
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	53.414	950
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền	-	47.208
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	3.026.884	3.312.116
Công ty có vốn CP của NN nắm giữ trên 50% VDL hoặc tổng số CP có quyền biểu; hoặc NN nắm giữ quyền chi phối với công ty trong Điều lệ của công ty	-	1.475
Công ty cổ phần	840.741	857.427
Doanh nghiệp tư nhân	90.933	179.131
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	602	2.109
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	35.403	43.062
Hộ kinh doanh, cá nhân	9.309.085	9.359.315
Cho vay khác	-	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	281.399	290.934
Tổng cộng	13.671.099	14.105.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2018	31/12/2017
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	1.173.003	1.177.192
Khai khoáng	3.913	13.926
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.385.065	1.608.338
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	72.001	82.288
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	53.260	
Xây dựng	1.121.236	1.155.248
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.215.570	1.100.435
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	219.869	263.469
Vận tải kho bãi	315.250	351.347
Thông tin và truyền thông	5.088	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	127.848	105.455
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	63.584	40.661
Hoạt động kinh doanh bất động sản	714.433	158.722
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	160.442	222.411
Giáo dục và đào tạo	119.723	93.773
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64.290	75.228
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	956	8.545
Hoạt động dịch vụ khác	3.401.746	5.598.851
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/đình,	3.453.822	2.049.555
Tổng cộng	13.671.099	14.105.444

6.5 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	101.054	15.854
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	1.568	279.740
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(286.672)
Số dư cuối kỳ	102.622	8.922
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	89.506	13.275
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	11.548	212.381
Dự phòng giảm đo xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(209.802)
Số dư cuối năm	101.054	15.854
Chi tiết số dư dự phòng	31/12/2018	31/12/2017
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	111.544	116.908
+ <i>Dự phòng chung</i>	102.622	101.054
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	8.922	15.854
Cộng	111.544	116.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

8. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018	31/12/2017
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	-	-
- Đầu tư Tin phiếu NHNN và Tin phiếu Kho bạc Nhà nước.	-	-
Cộng	-	-
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	931.519	1.333.033
Cộng	931.519	1.333.033
8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	31/12/2018	31/12/2017
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.132.830	613.037
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(251.021)	(330.846)
Cộng	881.809	282.191
Tổng cộng	1.813.328	1.615.224

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.894)	(2.258)
Tổng cộng	122.761	123.397

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655		125.655	125.655	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bán Việt	71.776	71.776	2,48%	71.776	71.776	2,48%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	18.379	10,98%	18.379	18.379	10,98%
Cty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quý BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(2.894)		-	(2.258)	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(2.894)		-	(2.258)	
Tổng cộng	125.655	122.761		125.655	123.397	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2018:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	894.145	70.236	54.682	37.263	11.654	1.067.980
- Mua trong năm	-	1.843	-	1.685	684	4.212
- Tăng khác	68.738	-	-	-	-	68.738
- Tăng do điều chuyển	-	16.242	2.786	80	280	19.388
- Tăng do điều chỉnh	-	93	6	31	38	168
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60)	-	(36)	(34)	(130)
- Giảm do điều chuyển	-	(16.242)	(2.786)	(80)	(280)	(19.388)
- Giảm do điều chỉnh	-	(93)	(6)	(31)	(38)	(168)
Số dư cuối năm	962.883	72.019	54.682	38.912	12.304	1.140.800
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	218.712	62.400	43.898	24.568	9.854	359.432
- Hao mòn trong năm	36.992	2.305	2.695	3.229	661	45.882
- Hao mòn trong năm (của công ty con)	-	66	103	-	-	169
- Tăng do điều chuyển	-	14.463	2.146	80	127	16.816
- Tăng do điều chỉnh	-	21	70	42	22	155
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60)	-	(36)	(24)	(120)
- Giảm do điều chuyển	-	(14.463)	(2.146)	(80)	(127)	(16.816)
- Giảm do điều chỉnh	-	(21)	(8)	(104)	(22)	(155)
Số dư cuối năm	255.704	64.711	46.758	27.699	10.491	405.363
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	675.433	7.836	10.784	12.695	1.800	708.548
Số dư cuối năm	707.179	7.308	7.924	11.213	1.813	735.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2017:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	757.071	69.212	51.522	37.143	11.311	926.259
- Mua trong năm	4.144	1.241	3.608	906	461	10.360
- Tăng khác	144.237	-	-	-	-	144.237
- Tăng do điều chuyển	-	-	530	-	-	530
- Tăng do điều chỉnh	3.853	486	-	11	35	4.385
- Thanh lý, nhượng bán	-	(372)	(448)	(202)	(69)	(1.091)
- Giảm do điều chuyển	(11.273)	-	(530)	-	-	(11.803)
- Giảm do điều chỉnh	(3.887)	(331)	-	(595)	(84)	(4.897)
Số dư cuối năm	894.145	70.236	54.682	37.263	11.654	1.067.980
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	190.363	59.995	41.404	22.238	9.335	323.335
- Hao mòn trong năm	31.437	2.526	2.772	3.116	684	40.535
- Hao mòn trong kỳ (của công ty con)	-	62	170	-	-	232
- Tăng do điều chuyển	-	-	530	-	-	530
- Tăng do điều chỉnh	2.593	621	116	226	26	3.582
- Thanh lý, nhượng bán	-	(372)	(448)	(202)	(69)	(1.091)
- Giảm do điều chuyển	(3.067)	-	(530)	-	-	(3.597)
- Giảm do điều chỉnh	(2.614)	(432)	(116)	(810)	(122)	(4.094)
Số dư cuối năm	218.712	62.400	43.898	24.568	9.854	359.432
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	566.708	9.217	10.118	14.905	1.976	602.924
Số dư cuối năm	675.433	7.836	10.784	12.695	1.800	708.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2018	31/12/2017
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	117.774,	114.130
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2018:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	405.418	46.807	452.225
- Mua trong năm	-	1.449	1.449
- Tăng khác	26.328	-	26.328
- Tăng do điều chuyển	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh	-	-	-
Số dư cuối năm	431.746	48.256	480.002
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	33.697	45.330	79.027
- Hao mòn trong năm	2.588	492	3.080
- Tăng do điều chuyển	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh	-	-	-
Số dư cuối năm	36.285	45.822	82.107
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	371.721	1.477	373.198
Số dư cuối năm	395.461	2.434	397.895

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2017:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	382.618	46.807	429.425
- Mua trong năm	1.687	-	1.687
- Tăng khác	9.840	-	9.840
- Tăng do điều chuyển	11.273	-	11.273
Số dư cuối năm	405.418	46.807	452.225
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	28.158	44.752	72.910
- Hao mòn trong năm	2.472	578	3.050
- Tăng do điều chuyển	3.067	-	3.067
Số dư cuối năm	33.697	45.330	79.027
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	354.460	2.055	356.515
Số dư cuối năm	371.721	1.477	373.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	31/12/2018	31/12/2017
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	44.914	44.320
Giá trị còn lại của TSGĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản cố khác

	31/12/2018	31/12/2017
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	61.431	52.299
2. Mua sắm tài sản cố định	78.790	59.061
3. Các khoản phải thu	46.685	34.840
4. Tài sản cố khác	23.667	103.869
Cộng	210.573	250.069
14.1 Các khoản phải thu	31/12/2018	31/12/2017
- Các khoản phải thu nội bộ	24.287	22.589
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tam ứng nghiệp vụ</i>	4.507	3.112
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.641	1.338
- Các khoản phải thu bên ngoài	22.398	12.251
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*)</i>	4.664	4.664
<i>Các khoản khác</i>	17.734	7.587
Cộng	46.685	34.840

(*): *Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:*

<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	67.592
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	62.928
<i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</i>	4.664

14.2 Tài sản cố khác

	31/12/2018	31/12/2017
- Chi phí chờ phân bổ	7.155	7.731
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	15.340	95.066
- Tài sản khác	1.172	1.072
Cộng	23.667	103.869

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2018	31/12/2017
16.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	92.937	16.327
- <i>Bảng VND</i>	92.084	16.052
- <i>Bảng ngoại hối</i>	853	275
b. Tiền gửi có kỳ hạn	1.859.446	2.748.563
- <i>Bảng VND</i>	461.000	1.347.000
- <i>Bảng ngoại hối</i>	1.398.446	1.401.563
Cộng	1.952.383	2.764.890

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

16.2. Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	1.783	5.834
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (6) -CN SGD 3	1.783	5.834
- Bảng ngoại hối	2.007	2.111
+ Vay Ngân hàng Wells Fargo, NA (5)	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (6) -CN SGD 3	2.007	2.111
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-
Cộng	3.790	7.945
Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	1.956.173	2.772.835

17. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn	1.601.305	1.637.729
- Bảng VND	1.401.046	1.448.208
- Bảng vàng và ngoại tệ	200.259	189.521
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13.055.837	13.137.586
- Bảng VND	12.826.587	12.855.469
- Bảng vàng và ngoại tệ	229.250	282.117
Tiền gửi vốn chuyên dùng	146	316
Tiền gửi kỳ quỹ	21.147	73.868
Tổng cộng	14.678.435	14.849.499

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	2.471.314	2.516.078
Doanh nghiệp nhà nước	302.593	392.580
Công ty TNHH	1.405.571	1.515.022
Công ty Cổ phần	402.221	265.875
Doanh nghiệp tư nhân	55.220	25.617
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	305.709	316.984
Tiền gửi của cá nhân	10.120.488	10.477.049
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.086.633	1.856.372
Tổng cộng	14.678.435	14.849.499

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

	31/12/2018	31/12/2017
20. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác		
Các khoản phải trả nội bộ	40.939	35.101
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	26.731	10.010
- Doanh thu chờ phân bổ	-	-
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	5.792	16.682
- Các khoản phải trả nội bộ khác	8.416	8.409
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	7.733	7.726
Các khoản phải trả bên ngoài	50.949	44.721
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.928	13.312
- Chuyển tiền phải trả	3.157	2.962
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	89	117
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	34.366	24.921
Cộng	91.888	79.822
21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.080.000	716	-	41.219	8.817	202.114	0	181.979	3.514.845
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	54.595	54.595
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	(123.200)	(123.200)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	6.970	-	13.940	-	(20.910)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	(27.000)	(27.000)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(2.000)	(2.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	3.080.000	716	-	48.189	8.817	216.054	-	63.464	3.417.240
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.080.000	716	-	48.189	8.817	216.054	-	63.464	3.417.240
Lãi ròng trong kỳ từ 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	-	-	-	-	-	-	-	41.631	41.631
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	2.730	-	5.459	-	(8.189)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	(22.500)	(22.500)
Trích lập quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(1.500)	(1.500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	0
Số dư tại ngày 31/12/2018	3.080.000	716	-	50.919	8.817	221.513	-	72.906	3.434.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu	31/12/2018	31/12/2017
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.631	54.595
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>135</u>	<u>177</u>

22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2018		31/12/2017	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

22.5. Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Không chia cổ tức
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22.6 Cổ phiếu

	31/12/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	31/12/2018	31/12/2017
Thu nhập lãi tiền gửi	51.280	33.003
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.388.565	1.358.886
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	76.121	105.753
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	76.121	105.753
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.978	5.595
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.365	3
Tổng cộng	1.522.309	1.503.240

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	31/12/2018	31/12/2017
Trả lãi tiền gửi	808.404	765.941
Trả lãi tiền vay	339	544
Chi phí hoạt động tín dụng khác	53.011	80.160
Tổng cộng	861.754	846.645

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	31/12/2018	31/12/2017
Thu phí dịch vụ	64.649	58.683
Thu dịch vụ thanh toán	28.990	29.095
Thu dịch vụ ngân quỹ	773	737
Thu khác về dịch vụ	34.886	28.851
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	21.675	20.752
Chi dịch vụ thanh toán	8.247	7.472
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	11.059	11.020
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.864	1.893
Chi khác về dịch vụ	505	367
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	42.974	37.931

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	31/12/2018	31/12/2017
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26.607	20.999
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	26.338	20.887
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	269	112
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.766	2.676
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	1.766	2.676
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24.841	18.323

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018	31/12/2017
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	31/12/2018	31/12/2017
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	1.608	1.498
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.608	1.498
Tổng cộng	1.608	1.498

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	31/12/2018	31/12/2017
Thu nhập từ hoạt động khác	132.293	74.643
Chi phí từ hoạt động khác	17.058	34.064
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	115.235	40.579

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31. Chi phí hoạt động

	31/12/2018	31/12/2017
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.325	2.286
2. Chi phí cho nhân viên	286.629	231.809
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	218.537	173.694
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	43.172	33.590
<i>Đóng phục và các chi phí liên quan</i>	13.840	16.088
<i>Chi trợ cấp</i>	11.080	8.437
3. Chi về tài sản	83.569	85.502
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	48.962	43.586
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	60.957	66.670
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	6.058	5.814
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	94	458
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	14.987	15.533
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giám giá chứng khoán</i>)	636	434
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng	449.103	402.234

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	31/12/2018	31/12/2017
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	52.518	71.014
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	(1.608)	(1.498)
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	(1.608)	(1.498)
<i>Thu chênh lệch đánh giá lại tài sản quyền sử dụng đất</i>		
<i>Thu lãi công trái xây dựng tổ quốc</i>		
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		
3. Thu nhập chịu thuế	50.910	69.516
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.666	14.119
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	221	2.300
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.887	16.419

32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/12/2018	31/12/2017
33. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	156.114	212.866
Tiền gửi tại NHNN	844.551	856.957
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	2.276.184	3.006.689
Tổng cộng	3.276.849	4.076.512

34. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

	31/12/2018	31/12/2017
35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.429	1.460
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	223.662	178.378
2. Tổng thu nhập	223.662	178.378
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	13	10
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	13	10

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	656	7.095	7.080	671
a. Thuế GTGT	656	6.849	6.834	671
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	-	246	246	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	1	16	16	1
3. Thuế TNDN	13.312	11.506	14.890	9.928
a. Thuế TNDN	13.312	10.886	14.270	9.928
Thuế TNDN của ngân hàng	13.116	10.001	13.336	9.781
Thuế TNDN của Công ty con	196	885	934	147
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	620	620	-
4. Các loại thuế khác	229	5.287	5.453	63
Tổng cộng	14.198	23.904	27.439	10.663

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/12/2018	Giá trị đến 31/12/2017
Bất động sản	23.690.087	22.685.006
Phương tiện vận tải	481.917	636.187
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	649.799	685.146
Vật tư, hàng hóa	368.619	438.134
Tài sản thế chấp khác	855.134	1.031.282
Tổng	26.045.556	25.475.755

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	-	-
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	90.904	91.091
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	90.904	91.091
Các cam kết khác	148.480	162.542
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	57.685	64.204
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	24.114	22.517
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	6.425	8.310
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	60.256	67.511
Tổng	239.384	253.633

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.

41. Giao dịch với các bên liên quan

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	13.671.099	14.678.435	239.384	-	2.064.349
Ngoài nước	-	-	-	-	-

44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	156.114		-	-	-	-	-	156.114
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	844.551	-	-	-	-	-	844.551
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.576.734	799.450					2.376.184
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-					-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-					-
Cho vay khách hàng (*)		274.594	226.065	421.613	6.182.254	4.034.048	2.532.525	13.671.099
Chứng khoán đầu tư (*)		-	-	-	-	2.064.349	-	2.064.349
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		-	-	-	-	-	1.133.332	1.133.332
Tài sản Có khác (*)	367.730	-	-	-	-	-	-	367.730
Tổng Tài sản	523.844	2.695.879	1.025.515	421.613	6.182.254	6.098.397	3.791.512	20.739.014
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		843.627	1.112.546	-	-	-	-	1.956.173
Tiền gửi của khách hàng		4.972.287	2.443.207	2.193.983	83.273	4.985.685	-	14.678.435
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác		304.076	-	-	-	-	-	304.076
Tổng Nợ phải trả	-	6.119.990	3.555.753	2.193.983	83.273	4.985.685	-	16.938.684
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	523.844	(3.424.111)	(2.530.238)	(1.772.370)	6.098.981	1.112.712	3.791.512	3.800.330
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	(239.384)	-	-	-	-	-	-	(239.384)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	284.460	(3.424.111)	(2.530.238)	(1.772.370)	6.098.981	1.112.712	3.791.512	3.560.946

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212.866	-	-	-	-	-	-	212.866
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	856.957	-	-	-	-	-	856.957
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.306.689	725.000	-	-	-	-	3.031.689
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	625.413	189.036	299.068	5.511.145	5.153.731	2.327.051	14.105.444
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.946.070	-	1.946.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.081.746	1.081.746
Tài sản Có khác (*)	408.940	-	-	-	-	-	-	408.940
Tổng Tài sản	621.806	3.789.059	914.036	299.068	5.511.145	7.099.801	3.534.452	21.769.367
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.624.335	1.148.500	-	-	-	-	2.772.835
Tiền gửi của khách hàng	-	5.003.123	2.725.645	2.412.575	34.141	4.674.015	-	14.849.499
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	279.781	-	-	-	-	-	279.781
Tổng Nợ phải trả	-	6.907.239	3.874.145	2.412.575	34.141	4.674.015	-	17.902.115
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	621.806	(3.118.180)	(2.960.109)	(2.113.507)	5.477.004	2.425.786	3.534.452	3.867.252
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	(253.633)	-	-	-	-	-	-	(253.633)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	368.173	(3.118.180)	(2.960.109)	(2.113.507)	5.477.004	2.425.786	3.534.452	3.613.619

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	776	17.207	147	18.130
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	40.852	-	40.852
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	13.595	1.433.457	7.500	1.454.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	808.007	-	808.007
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	4.940	-	4.940
Tổng Tài sản	14.371	2.304.463	7.647	2.326.481
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.401.306	-	1.401.306
Tiền gửi của khách hàng	10.055	420.133	165	430.353
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	4.316	483.024	7.482	494.822
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	14.371	2.304.463	7.647	2.326.481
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.084	24.836	233	27.153
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	48.562	-	48.562
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	36.988	1.613.912	3.814	1.654.714
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	592.312	-	592.312
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	2.748	3	2.751
Tổng Tài sản	39.072	2.282.370	4.050	2.325.492
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.403.948	-	1.403.948
Tiền gửi của khách hàng	21.141	449.839	1.166	472.146
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	17.931	428.583	2.884	449.398
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	39.072	2.282.370	4.050	2.325.492
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2018 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	156.114	-	-	-	-	-	156.114
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	844.551	-	-	-	-	844.551
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.043.034	333.150	-	-	-	2.376.184
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	904.608	1.542.662	7.560.696	2.099.882	1.563.251	13.671.099
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	2.064.349	-	2.064.349
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.133.332	1.133.332
Tài sản Có khác (*)	367.730	-	-	-	-	-	367.730
Tổng Tài sản	523.844	3.792.193	1.875.812	7.560.696	4.164.231	2.822.238	20.739.014
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.625.457	330.716	-	-	-	1.956.173
Tiền gửi của khách hàng	-	6.141.345	3.849.314	4.415.231	272.545	-	14.678.435
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	304.076	-	-	-	-	304.076
Tổng Nợ phải trả	-	8.070.878	4.180.030	4.415.231	272.545	-	16.938.684
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	523.844	(4.278.685)	(2.304.218)	3.145.465	3.891.686	2.822.238	3.800.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2017 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212.866	-	-	-	-	-	212.866
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	856.957	-	-	-	-	856.957
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.856.689	175.000	-	-	-	3.031.689
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.308.933	2.154.069	7.152.818	2.084.964	1.404.660	14.105.444
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100.657	-	479.154	1.366.259	-	1.946.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.081.746	1.081.746
Tài sản Có khác (*)	408.940	-	-	-	-	-	408.940
Tổng Tài sản	621.806	5.123.236	2.329.069	7.631.972	3.451.223	2.612.061	21.769.367
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.622.835	150.000	-	-	-	2.772.835
Tiền gửi của khách hàng	-	6.275.403	3.962.882	4.209.966	401.248	-	14.849.499
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	279.781	-	-	-	-	279.781
Tổng Nợ phải trả	-	9.178.019	4.112.882	4.209.966	401.248	-	17.902.115
Mức chênh lệch khoản ròng	621.806	(4.054.783)	(1.783.813)	3.422.006	3.049.975	2.612.061	3.867.252

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thị Nguyệt Minh